



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 10 /2026/TT-BTP

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc hỗ trợ, tài trợ và quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ
của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn việc hỗ trợ, tài trợ và quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

1. Quy trình, thủ tục lập và xét duyệt hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ, giao kinh phí hỗ trợ, tài trợ của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật (sau đây gọi là Quỹ) từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí thường xuyên và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

2. Nội dung chi, định mức khoán chi và phương thức khoán chi đối với các dự án, nhiệm vụ, hoạt động thuộc phạm vi và đáp ứng điều kiện hỗ trợ, tài trợ của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 289/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

3. Việc tạm ứng kinh phí; điều chỉnh kinh phí hỗ trợ, tài trợ; nghiệm thu, thanh, quyết toán; kiểm tra, giám sát, công khai thông tin về hỗ trợ, tài trợ; hoàn trả, bồi hoàn kinh phí hỗ trợ, tài trợ và trích lập, sử dụng kinh phí quản lý từ nguồn tài trợ ngoài ngân sách nhà nước của Quỹ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có dự án, nhiệm vụ, hoạt động được Quỹ hỗ trợ, tài trợ (sau đây gọi là chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ) hoặc đề xuất Quỹ hỗ trợ, tài trợ (sau đây gọi là chủ thể đề xuất hỗ trợ, tài trợ).
3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ của Quỹ.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc thực hiện kinh phí hỗ trợ, tài trợ của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, Nghị định số 289/2025/NĐ-CP, quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định tại Thông tư này; bảo đảm đúng mục tiêu, phạm vi, đối tượng, điều kiện, nguồn tài chính của Quỹ; công khai, minh bạch, hiệu quả, tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ và ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi, hướng lái chính sách trong công tác xây dựng chính sách, pháp luật.

2. Dự án, nhiệm vụ, hoạt động thuộc phạm vi hỗ trợ, tài trợ của Quỹ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 1, khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

3. Việc xây dựng dự toán, thanh, quyết toán đối với các dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ thực hiện theo cơ chế khoán chi trên sản phẩm hoàn thành.

Mức kinh phí hỗ trợ, tài trợ phê duyệt được xác định căn cứ vào tính chất, quy mô, khối lượng công việc, yêu cầu về chất lượng sản phẩm, thời gian thực hiện và khả năng nguồn tài chính của Quỹ.

Trường hợp dự án, nhiệm vụ, hoạt động có nội dung không áp dụng phương thức khoán chi thì nội dung đó được quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán theo dự toán được phê duyệt, chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định.

Sản phẩm hoàn thành để nghiệm thu, thanh, quyết toán được bàn giao theo hình thức phù hợp với tính chất của sản phẩm. Đối với sản phẩm có nội dung phù hợp để số hóa phải được bàn giao dưới dạng dữ liệu điện tử có cấu trúc theo yêu cầu kỹ thuật để phục vụ cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và được xác định trong hợp đồng hỗ trợ, tài trợ.

4. Kinh phí hỗ trợ, tài trợ của Quỹ từ các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác của tổ chức, cá nhân hỗ trợ, tài trợ hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan. Đối với hỗ trợ bằng hiện vật, việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng, hạch toán, công khai và xử lý được thực hiện theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP, pháp luật có liên quan, Điều lệ tổ chức và hoạt động, quy trình nội bộ của Quỹ và thỏa thuận đóng góp hỗ trợ giữa Quỹ với tổ chức, cá nhân hỗ trợ, tài trợ.

5. Người tham gia đánh giá xét duyệt hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ, nghiệm thu sản phẩm, thanh, quyết toán, kiểm tra và giám sát dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ phải bảo đảm tính độc lập, khách quan, thực hiện bảo mật thông tin, kê khai và cam kết không có xung đột lợi ích. Trường hợp có hoặc có khả năng phát sinh xung đột lợi ích thì người đó phải báo cáo và không tham gia vào từng khâu thực hiện hoặc toàn bộ quá trình nêu trên. Trường hợp mời chuyên gia ngoài Quỹ tham gia, danh sách chuyên gia được công khai theo quy định của Quỹ, trừ thông tin phải bảo mật theo quy định của pháp luật.

6. Chủ thể đề xuất, nhận hỗ trợ, tài trợ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị, dự toán, tài liệu, chứng từ; sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng nội dung được phê duyệt và thực hiện chế độ báo cáo, nghiệm thu, thanh, quyết toán, lưu trữ hồ sơ, chứng từ theo quy định.

Chương II

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI CÁC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC QUỸ HỖ TRỢ, TÀI TRỢ

Điều 4. Chi nghiên cứu, hoạch định chiến lược về xây dựng pháp luật

Chi nghiên cứu, hoạch định chiến lược về xây dựng pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15: nội dung chi, định mức khoán chi thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Chi nghiên cứu chính sách; tham gia xây dựng pháp luật quốc tế

Chi nghiên cứu chính sách; tham gia xây dựng pháp luật quốc tế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15: nội dung chi, định mức khoán chi thực hiện theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Chi hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn tham gia nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật

1. Chi hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn tham gia nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15: nội dung chi, định mức khoán chi thực hiện theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức tư vấn thực hiện theo phương thức khoán chi dựa trên một trong các hình thức sau đây:

- a) Khoán theo việc;
- b) Khoán theo thời gian làm việc.

3. Đối với việc thuê luật gia, luật sư, chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm, am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ và đã từng triển khai trực tiếp các nhiệm vụ cụ thể có tính chất tương tự về pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế, xử lý các vấn đề pháp lý khác phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài để triển khai nhiệm vụ, giải quyết vụ việc cụ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP: không áp dụng phương thức khoán chi; việc quản lý, sử dụng và quyết toán được thực hiện theo dự toán được phê duyệt và chứng từ chi phí thực tế phát sinh.

4. Việc thuê chuyên gia nước ngoài hoặc tổ chức tư vấn nước ngoài thực hiện đối với nội dung tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu chính sách hoặc tham gia giải quyết tranh chấp quốc tế, xử lý các vấn đề pháp lý khác phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý hoạt động đối ngoại và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chi cử chuyên gia Việt Nam vào làm việc, thực tập tại bộ phận pháp lý của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế, cơ quan tài phán quốc tế được thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP: không áp dụng phương thức khoán chi; việc quản lý, sử dụng và quyết toán được thực hiện theo dự toán được phê duyệt và chứng từ chi phí thực tế phát sinh.

Điều 7. Chi tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo, diễn đàn pháp lý trong nước, quốc tế

Chi tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn pháp lý trong nước, quốc tế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 được thực hiện như sau:

1. Kinh phí đối với các hoạt động quy định tại Điều này không áp dụng phương thức khoán chi; việc quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán được thực hiện theo dự toán được phê duyệt, chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

2. Chi tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn pháp lý trong nước:

a) Thanh toán chế độ công tác phí cho người đi công tác ở trong nước: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC;

b) Chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC và các quy định sau:

Chi thuê địa điểm, hội trường và các trang thiết bị đi kèm; chi tài liệu, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ, thuốc y tế thông thường phục vụ hội nghị: thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Chi tiền công và hỗ trợ phụ cấp tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 100/2025/TT-BTC hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn pháp lý trong nước có tính chất quốc tế, đón tiếp các đoàn khách nước ngoài: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước và theo quy định sau:

Chi thuê địa điểm, hội trường và các trang thiết bị đi kèm; chi tài liệu, văn phòng phẩm, nước uống, thuốc y tế thông thường phục vụ hội nghị, hội thảo: thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chi thanh toán công tác phí cho cá nhân được cử công tác ngắn hạn ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

5. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn pháp lý, đi công tác trong nước và ngoài nước: thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Chi hỗ trợ một số hoạt động giám sát thi hành pháp luật; kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật

Chi hỗ trợ một số hoạt động giám sát thi hành pháp luật; kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15: nội dung chi, định mức khoán chi thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật

Chi thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15: nội dung chi, định mức khoán chi thực hiện theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ, hoạt động khác trong xây dựng pháp luật theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền hoặc do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định

Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ, hoạt động khác trong xây dựng pháp luật theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền hoặc do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15: nội dung chi, định mức khoán chi hoặc dự toán thực chi được xác định tương ứng với quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Thông tư này phù hợp với tính chất của từng nhiệm vụ, hoạt động.

Điều 11. Hỗ trợ, tài trợ đối với nội dung chi cần bổ sung kinh phí

1. Đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí nhưng cần bổ sung kinh phí, Quỹ chỉ hỗ trợ, tài trợ đối với nội dung cần bổ sung kinh phí nhằm tạo thay đổi đột phá, tích cực, hiệu quả, bền vững về xây dựng pháp luật. Mức kinh phí bổ sung được xác định trên cơ sở phần kinh phí đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn hợp pháp khác bố trí, khối lượng công việc đã hoàn thành tương ứng với phần kinh phí đã được bố trí; nội dung cần bổ sung kinh phí, sản phẩm hoàn thành, tác động dự kiến, khả năng nguồn tài chính của Quỹ và kết quả xét duyệt theo quy định tại Thông tư này.

2. Chủ thể đề xuất hỗ trợ, tài trợ đối với nội dung chi cần bổ sung kinh phí cung cấp văn bản, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

Đối với bản thuyết minh về dự án, nhiệm vụ, hoạt động đề xuất hỗ trợ, tài trợ, ngoài các nội dung nêu tại điểm c, khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP, chủ thể đề xuất hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm nêu rõ sự cần thiết của phần kinh phí bổ sung, sự khác biệt về chất lượng, phạm vi, mức độ hoàn

thiện, tính khả thi, hiệu quả hoặc tác động dự kiến của sản phẩm, nhiệm vụ, hoạt động khi được Quỹ hỗ trợ, tài trợ bổ sung kinh phí; cam kết về tính trung thực của hồ sơ, việc không trùng lặp nguồn kinh phí, việc tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, phòng ngừa xung đột lợi ích, chế độ báo cáo, nghiệm thu, thanh quyết toán và hoàn trả, bồi hoàn theo quy định; xây dựng dự toán với các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.

3. Nội dung chi, định mức khoán chi bổ sung được xác định tương ứng với nội dung chi, định mức khoán chi hoặc dự toán thực chi quy định tại các Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.

4. Việc thanh, quyết toán đối với phần kinh phí Quỹ hỗ trợ, tài trợ phải được theo dõi, hạch toán, nghiệm thu, quyết toán theo quy định của Thông tư này và hợp đồng hỗ trợ, tài trợ.

Chương III **QUY TRÌNH HỖ TRỢ, TÀI TRỢ** **VÀ QUẢN LÝ KINH PHÍ HỖ TRỢ, TÀI TRỢ**

Điều 12. Lập hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ

1. Chủ thể đề xuất hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm lập hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và nộp cho Quỹ.

Trường hợp đề xuất hỗ trợ, tài trợ đối với nội dung chi cần bổ sung kinh phí, chủ thể đề xuất hỗ trợ, tài trợ nộp cho Quỹ văn bản, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

2. Bản thuyết minh về dự án, nhiệm vụ, hoạt động đề xuất hỗ trợ, tài trợ ngoài các nội dung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP phải thể hiện rõ sự cần thiết, phạm vi, nội dung công việc, sản phẩm hoàn thành, tiến độ và phương án tổ chức thực hiện; dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ, tài trợ; cam kết về tính trung thực của hồ sơ, không trùng lặp nguồn kinh phí, bảo vệ bí mật nhà nước, phòng ngừa xung đột lợi ích và tuân thủ chế độ báo cáo, nghiệm thu, thanh, quyết toán và hoàn trả, bồi hoàn kinh phí theo quy định.

Dự toán kinh phí hỗ trợ, tài trợ phải chi tiết theo các nội dung: tên nội dung chi, đơn vị tính, số lượng, định mức khoán chi, thành tiền, căn cứ pháp lý áp dụng và nguồn kinh phí khác tham gia thực hiện (nếu có).

Đối với các nội dung không áp dụng phương thức khoán chi theo quy định tại Thông tư này, dự toán phải thể hiện rõ khối lượng dự kiến, đơn giá, chi phí thực tế thị trường và căn cứ lập dự toán.

3. Chủ thể đề xuất hỗ trợ, tài trợ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Quỹ về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ.

Điều 13. Đánh giá, xét duyệt và giao kinh phí hỗ trợ, tài trợ

1. Quỹ tổ chức đánh giá, xét duyệt hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

2. Đối với dự toán kinh phí hỗ trợ, tài trợ của hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ việc xét duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ, tài trợ được xem xét, đánh giá theo các nội dung sau đây:

- a) Sự cần thiết, tính hợp lý, hợp lệ của từng nội dung chi;
- b) Sự phù hợp của định mức khoán chi, tổng mức kinh phí với khối lượng công việc, yêu cầu chuyên môn, sản phẩm hoàn thành, tiến độ thực hiện;
- c) Sự phù hợp của phương thức tạm ứng, thanh, quyết toán với tính chất dự án, nhiệm vụ, hoạt động và khả năng kiểm soát rủi ro của Quỹ;
- d) Khả năng nguồn tài chính của Quỹ tại thời điểm xem xét hỗ trợ, tài trợ;
- đ) Sự phù hợp của nội dung đề xuất bổ sung kinh phí đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

3. Trường hợp hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ hoặc dự toán kinh phí hỗ trợ, tài trợ có quy mô lớn, tính chất phức tạp hoặc có nội dung chuyên môn đặc thù, Quỹ được thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn đánh giá, tư vấn độc lập để phục vụ việc đánh giá, xét duyệt hồ sơ và dự toán kinh phí.

4. Thẩm quyền quyết định mức hỗ trợ, tài trợ cho từng dự án, nhiệm vụ, hoạt động được quy định như sau:

a) Đối với việc hỗ trợ, tài trợ từ nguồn hỗ trợ có gắn với mục tiêu chuyên đề: Trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ đối với thỏa thuận đóng góp hỗ trợ có gắn với mục tiêu chuyên đề giữa Quỹ với tổ chức, cá nhân đóng góp hỗ trợ, Cơ quan quản lý Quỹ quyết định mức hỗ trợ, tài trợ theo các tiêu chí, mục tiêu được nêu trong thỏa thuận đó;

b) Đối với việc hỗ trợ, tài trợ từ nguồn hỗ trợ không gắn với mục tiêu chuyên đề và kinh phí hoạt động của Quỹ từ nguồn ngân sách nhà nước cấp:

Mức hỗ trợ dưới 01 tỷ đồng do Giám đốc Quỹ quyết định;

Mức hỗ trợ từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng do Cơ quan quản lý Quỹ quyết định;

Mức hỗ trợ từ 05 tỷ đồng đến dưới 14 tỷ đồng do Tổ xét duyệt hỗ trợ quyết định (Tổ xét duyệt do Hội đồng quản lý Quỹ thành lập);

Mức hỗ trợ từ 14 tỷ đồng trở lên do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

5. Quỹ thông báo kết quả đánh giá, xét duyệt hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

6. Quỹ thực hiện ký kết hợp đồng hỗ trợ, tài trợ và ban hành quyết định hỗ trợ, tài trợ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 20 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP. Hợp đồng hỗ trợ, tài trợ và quyết định hỗ trợ, tài trợ là căn cứ để giao kinh phí, thực hiện tạm ứng, nghiệm thu, thanh, quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Tạm ứng kinh phí hỗ trợ, tài trợ

1. Việc tạm ứng kinh phí hỗ trợ, tài trợ được thực hiện một lần trong trường hợp cần thiết để triển khai dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã được phê duyệt và phải được quy định cụ thể trong quyết định hỗ trợ, tài trợ và hợp đồng hỗ trợ, tài trợ.

2. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ nộp cho Quỹ hồ sơ đề nghị tạm ứng, bao gồm các văn bản, tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị tạm ứng kèm theo Giấy đề nghị tạm ứng và bảng kê tạm ứng;
- b) Kế hoạch triển khai và kế hoạch sử dụng, hoàn kinh phí tạm ứng;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Quỹ xem xét hồ sơ để thực hiện tạm ứng trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ hoặc thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.

3. Mức tạm ứng không quá 30% tổng mức kinh phí hỗ trợ, tài trợ được phê duyệt.

4. Trường hợp dự án, nhiệm vụ, hoạt động có tính cấp bách, phức tạp, cần huy động chuyên gia, tổ chức tư vấn, đơn vị cung cấp dịch vụ để bảo đảm tiến độ, mức tạm ứng có thể cao hơn nhưng không quá 50% tổng mức kinh phí hỗ trợ, tài trợ được phê duyệt. Việc tạm ứng trong trường hợp này phải có thuyết minh rõ lý do, căn cứ, kế hoạch sử dụng kinh phí tạm ứng (trong đó nêu rõ nội dung chi, thời hạn sử dụng, sản phẩm hoặc kết quả tương ứng với khoản tạm ứng) và các biện pháp kiểm soát, thu hồi kinh phí tạm ứng.

5. Thời hạn tạm ứng được xác định cụ thể trong quyết định hỗ trợ, tài trợ và hợp đồng hỗ trợ, tài trợ, phù hợp với kế hoạch triển khai, kế hoạch sử dụng kinh phí tạm ứng, tiến độ thực hiện và thời điểm nghiệm thu sản phẩm, kết quả tương ứng với khoản tạm ứng.

6. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm sử dụng kinh phí tạm ứng đúng mục đích, đúng nội dung được phê duyệt; theo dõi riêng khoản kinh phí tạm ứng; cung cấp tài liệu đối chiếu, sao kê tài khoản và giải trình về việc quản lý, sử dụng kinh phí tạm ứng theo yêu cầu của Quỹ; báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tạm ứng; hoàn trả kinh phí tạm ứng chưa sử dụng, sử dụng sai mục đích hoặc không đủ điều kiện thanh, quyết toán.

7. Khoản lãi phát sinh từ kinh phí tạm ứng (nếu có) được hạch toán riêng và xử lý như sau:

a) Trường hợp tổng số kinh phí đã tạm ứng và khoản lãi phát sinh lớn hơn số kinh phí được quyết toán: Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm hoàn trả phần chênh lệch còn lại cho Quỹ;

b) Trường hợp tổng số kinh phí đã tạm ứng và khoản lãi phát sinh nhỏ hơn số kinh phí được quyết toán: Sau khi nghiệm thu sản phẩm hoàn thành, thanh lý hợp đồng, Quỹ thực hiện thanh toán số kinh phí còn lại cho chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ; số kinh phí thanh toán còn lại được xác định bằng số kinh phí được quyết toán trừ đi tổng số kinh phí đã tạm ứng và khoản lãi phát sinh;

c) Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ không được sử dụng khoản lãi phát sinh vào mục đích khác ngoài việc quyết toán dự án, nhiệm vụ, hoạt động được Quỹ hỗ trợ, tài trợ.

8. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm thanh, quyết toán, hoàn trả kinh phí tạm ứng theo đúng thời hạn, nội dung quy định tại quyết định hỗ trợ, tài trợ, hợp đồng hỗ trợ, tài trợ và quy định tại Thông tư này:

a) Đối với phần kinh phí tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước, trường hợp đến hết thời gian chính lý quyết toán ngân sách mà chưa đủ điều kiện thanh, quyết toán và không thuộc trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm hoàn trả vào tài khoản của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước trước ngày 10 tháng 01 năm sau để thực hiện nộp trả ngân sách nhà nước theo quy định;

b) Đối với phần kinh phí tạm ứng từ nguồn hỗ trợ hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước, phần kinh phí không sử dụng hoặc sử dụng không hết được hoàn trả cho Quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Thông tư này;

c) Quá thời hạn quy định mà chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ chưa hoàn trả hoặc hoàn trả không đầy đủ, Quỹ ban hành quyết định yêu cầu hoàn trả và thực hiện các biện pháp thu hồi theo hợp đồng hỗ trợ, tài trợ. Trường hợp chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ vẫn không thực hiện hoàn trả hoặc hoàn trả không đầy đủ, Quỹ đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hoặc thực hiện các biện pháp pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh kinh phí hỗ trợ, tài trợ

1. Trong quá trình thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ được chủ động điều chỉnh dự toán nếu việc điều chỉnh không làm tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, tài trợ đã được xét duyệt; không làm thay đổi mục tiêu, phạm vi, sản phẩm hoàn thành, tiến độ chủ yếu, phương thức chi đã được phê duyệt; không làm phát sinh nội dung chi ngoài phạm vi được Quỹ hỗ trợ, tài trợ;

không vượt định mức khoán chi quy định tại Thông tư này (đối với nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi) hoặc không vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (đối với hoạt động thực hiện theo dự toán và chi phí thực tế) và không phát sinh trùng lặp nguồn kinh phí, xung đột lợi ích hoặc trực lợi chính sách.

Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ phải lập, phê duyệt phương án điều chỉnh nội bộ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc điều chỉnh dự toán; thực hiện theo dõi, hạch toán, lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan và gửi văn bản báo cáo kèm theo phương án điều chỉnh cho Quỹ để theo dõi, kiểm tra khi nghiệm thu, quyết toán.

2. Trường hợp việc điều chỉnh làm tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, tài trợ đã được xét duyệt, Quỹ chỉ xem xét điều chỉnh khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chính sách, chế độ hoặc định mức chi của Nhà nước có sự thay đổi, làm ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, phạm vi, sản phẩm hoàn thành của dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã được Quỹ phê duyệt hỗ trợ, tài trợ;

b) Khối lượng công việc hoặc nội dung công việc được điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 289/2025/NĐ-CP mà việc điều chỉnh này bắt buộc phải tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, tài trợ đã được xét duyệt để đáp ứng mục tiêu, phạm vi, sản phẩm hoàn thành của dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã được Quỹ phê duyệt hỗ trợ, tài trợ;

c) Xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc nguyên nhân khách quan khác mà chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ không thể lường trước và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý, làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã được Quỹ phê duyệt hỗ trợ, tài trợ.

Quỹ không xem xét điều chỉnh tăng kinh phí đối với các khoản kinh phí phát sinh do lỗi chủ quan của chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ hoặc các nội dung chi không thuộc phạm vi hỗ trợ, tài trợ của Quỹ.

3. Trường hợp điều chỉnh làm tăng tổng kinh phí hỗ trợ, tài trợ đã được xét duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ cung cấp văn bản, tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự toán, trong đó có nội dung thuyết minh lý do, sự cần thiết và căn cứ điều chỉnh;

b) Dự toán điều chỉnh, trong đó xác định rõ phần kinh phí đã được phê duyệt, phần kinh phí đề nghị điều chỉnh tăng;

c) Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí đã nhận;

d) Tài liệu chứng minh sự cần thiết điều chỉnh và việc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quy trình xét duyệt dự toán điều chỉnh tăng được thực hiện theo quy định về thẩm quyền và nội dung xét duyệt tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 13 của Thông tư này.

5. Quỹ thông báo kết quả xét duyệt điều chỉnh dự toán bằng văn bản cho chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ. Trường hợp không được duyệt, phải nêu rõ lý do. Trường hợp phê duyệt điều chỉnh, Quỹ ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán và thực hiện việc ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng hỗ trợ, tài trợ với chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ để làm căn cứ triển khai.

Điều 16. Nghiệm thu kết quả hỗ trợ, tài trợ

1. Khi dự án, nhiệm vụ, hoạt động hoàn thành theo quy định tại hợp đồng hỗ trợ, tài trợ đã ký kết, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ nộp hồ sơ đề nghị nghiệm thu kết quả hỗ trợ, tài trợ cho Quỹ. Việc nghiệm thu được thực hiện theo hợp đồng hỗ trợ, tài trợ đã ký kết, quy định tại Thông tư này và phù hợp với quy định tại Điều 21 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- a) Văn bản đề nghị nghiệm thu của chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ;
- b) Văn bản của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc của người có thẩm quyền về việc giao, phê duyệt, cho phép lùi, rút, đưa ra khỏi hoặc bổ sung nhiệm vụ, hoạt động vào chương trình, kế hoạch;
- c) Sản phẩm hoàn thành của từng nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này. Sản phẩm hoàn thành để nghiệm thu được bàn giao theo hình thức phù hợp với tính chất của sản phẩm. Đối với sản phẩm có nội dung phù hợp để số hóa phải được bàn giao dưới dạng dữ liệu có cấu trúc điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư này;
- d) Văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện đúng cam kết (nếu có);
- đ) Văn bản thông qua, phê duyệt, công nhận hoặc có ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với kết quả của dự án, nhiệm vụ, hoạt động về nghiên cứu, hoạch định chiến lược về xây dựng pháp luật; nghiên cứu chính sách; tham gia xây dựng pháp luật quốc tế; kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật;
- e) Bảng tổng hợp kinh phí đã nhận, chi phí đã sử dụng tương ứng với từng sản phẩm hoàn thành, kinh phí còn lại, kinh phí đề nghị thanh toán tiếp hoặc hoàn trả (nếu có). Đối với các nội dung không áp dụng phương thức khoán chi theo quy định tại Thông tư này, bảng tổng hợp phải thể hiện rõ dự toán được phê duyệt, chi phí thực tế kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

3. Việc nghiệm thu được thực hiện căn cứ vào:

- a) Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- b) Quyết định hỗ trợ, tài trợ; quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán (nếu có);
- c) Hợp đồng hỗ trợ, tài trợ, phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có).

4. Quỹ tổ chức nghiệm thu hoặc thành lập hội đồng nghiệm thu, thuê chuyên gia phản biện, thẩm định độc lập đối với kết quả hỗ trợ, tài trợ có tính chất phức tạp theo thời hạn quy định trong hợp đồng hỗ trợ, tài trợ đã ký kết.

5. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản. Biên bản nghiệm thu phải xác định rõ sản phẩm, kết quả đã hoàn thành; mức độ đáp ứng mục tiêu, phạm vi, nội dung, chất lượng, tiến độ; giá trị kinh phí đủ điều kiện thanh, quyết toán; số kinh phí còn được thanh, quyết toán; số kinh phí không sử dụng hoặc sử dụng không hết phải hoàn trả theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này.

6. Trường hợp kết quả hỗ trợ, tài trợ chưa đạt yêu cầu, Quỹ yêu cầu chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện trong thời hạn cụ thể. Nếu chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ không chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện kết quả hỗ trợ, tài trợ trong thời hạn quy định hoặc kết quả hỗ trợ, tài trợ sau chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện vẫn chưa đạt yêu cầu, Quỹ có quyền từ chối nghiệm thu, không thanh, quyết toán và yêu cầu chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ bồi hoàn kinh phí đã cấp theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và Điều 22 của Thông tư này.

7. Trường hợp kết quả hỗ trợ, tài trợ đạt yêu cầu, Quỹ và chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ thực hiện thanh lý hợp đồng theo quy định pháp luật. Việc thanh lý phải được lập thành biên bản, trong đó xác nhận kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động; số kinh phí đã nhận, đã sử dụng, được thanh, quyết toán, kinh phí phải hoàn trả (nếu có); việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 17. Thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ, tài trợ

1. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu kết quả hỗ trợ, tài trợ đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 của Thông tư này, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm gửi Quỹ văn bản đề nghị thanh, quyết toán.

2. Hồ sơ thanh, quyết toán bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thanh, quyết toán của chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ;
- b) Biên bản nghiệm thu kèm theo hồ sơ nghiệm thu và các văn bản làm căn cứ nghiệm thu quy định tại Điều 16 của Thông tư này;
- c) Biên bản thanh lý hợp đồng.

3. Đối với các dự án, nhiệm vụ, hoạt động áp dụng phương thức khoán chi: Quỹ thực hiện việc thanh, quyết toán một lần, căn cứ vào sản phẩm hoàn thành, tiến độ thực hiện, kết quả đầu ra, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng hỗ trợ, tài trợ và các quy định trong hợp đồng hỗ trợ, tài trợ.

4. Đối với các nội dung không áp dụng phương thức khoán chi theo quy

định tại Thông tư này: Quỹ thực hiện việc thanh, quyết toán căn cứ vào sản phẩm hoàn thành, tiến độ thực hiện, kết quả đầu ra, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng và dự toán được phê duyệt. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ bảng kê chi trả, chứng từ chuyển khoản, hợp đồng thuê khoán, hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ và biên bản nghiệm thu, thanh lý, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan trực tiếp đến việc triển khai thực tế để làm căn cứ quyết toán.

Điều 18. Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu hỗ trợ, tài trợ

1. Quỹ và chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến dự án, nhiệm vụ, hoạt động được Quỹ hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật về lưu trữ, kế toán, ngân sách nhà nước và quy định của Thông tư này.

2. Quỹ quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu hỗ trợ, tài trợ như sau:

a) Trường hợp áp dụng phương thức khoán chi đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động, Quỹ quản lý, lưu trữ hồ sơ xét duyệt; quyết định hỗ trợ, tài trợ; hợp đồng và phụ lục hợp đồng; hồ sơ tạm ứng, điều chỉnh, nghiệm thu, thanh, quyết toán, thanh lý hợp đồng; hồ sơ kiểm tra, giám sát, đánh giá; hồ sơ hoàn trả, bồi hoàn kinh phí và các tài liệu khác có liên quan;

b) Trường hợp không thể áp dụng phương thức khoán chi đối với nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Thông tư này, ngoài các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm a khoản này, Quỹ quản lý, lưu trữ bảng kê chi trả; chứng từ chuyển khoản, giao nhận tiền; hợp đồng thuê khoán, hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ và biên bản nghiệm thu, thanh lý; hóa đơn, chứng từ đối với các khoản chi theo thực tế.

3. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ quản lý, lưu trữ hồ sơ hỗ trợ, tài trợ như sau:

a) Trường hợp áp dụng phương thức khoán chi đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ quản lý, lưu trữ chứng từ kế toán và tài liệu phát sinh trong quá trình thực hiện, bao gồm: hồ sơ, tài liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được giao hoặc ký kết; bảng kê chi trả; chứng từ chuyển khoản, giao nhận tiền; hợp đồng thuê khoán, hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ và biên bản nghiệm thu, thanh lý và các hồ sơ, chứng từ khác có liên quan;

b) Trường hợp không thể áp dụng phương thức khoán chi đối với nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Thông tư này, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được giao hoặc ký kết.

4. Khi đáp ứng điều kiện kỹ thuật, pháp lý và yêu cầu quản lý, lưu trữ, Quỹ thiết lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ thanh, quyết toán điện tử đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ; thực hiện kết nối, chia sẻ, đối soát dữ liệu với hệ thống của Kho bạc Nhà nước, cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hệ thống kế toán,

thanh toán và các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật nhằm kiểm soát việc rút kinh phí, thanh, quyết toán và phòng ngừa, phát hiện trường hợp cùng một hóa đơn, chứng từ, sản phẩm hoặc nội dung chỉ được sử dụng để thanh, quyết toán nhiều nguồn kinh phí.

5. Hồ sơ, chứng từ, tài liệu phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, trung thực, hợp pháp, hợp lệ, phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, quyết toán và xử lý vi phạm.

6. Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân hoặc bí mật khác được pháp luật bảo vệ thì việc quản lý, sử dụng, cung cấp, công khai thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ; CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ, TÀI TRỢ; HOÀN TRẢ, BỒI HOÀN KINH PHÍ HỖ TRỢ, TÀI TRỢ

Điều 19. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí

1. Quỹ thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ trong quá trình thực hiện và sau khi kết thúc dự án, nhiệm vụ, hoạt động.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát gồm:

- a) Việc sử dụng kinh phí đúng mục tiêu, nội dung, dự toán được phê duyệt;
- b) Tiến độ, khối lượng, chất lượng sản phẩm;
- c) Việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công khai, giải trình;
- d) Việc tuân thủ quy định về chứng từ, hợp đồng, nghiệm thu, quyết toán;
- đ) Việc phòng ngừa trùng lặp nguồn kinh phí, xung đột lợi ích, lợi ích nhóm, trục lợi hoặc hướng lái chính sách;
- e) Việc quản lý, sử dụng tài sản, dữ liệu, hồ sơ hình thành từ kinh phí hỗ trợ, tài trợ.

3. Hình thức kiểm tra, giám sát bao gồm:

- a) Kiểm tra, giám sát thông qua hồ sơ, báo cáo, thông tin do chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ cung cấp;
- b) Kiểm tra, giám sát trực tiếp tại trụ sở chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ; địa điểm thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động hoặc địa điểm lưu giữ hồ sơ, sản phẩm trong trường hợp cần thiết;
- c) Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực hồ sơ, tài liệu, chứng từ, báo cáo, sản phẩm, giải trình hoặc khắc phục sai sót theo yêu cầu kiểm tra của Quỹ.

5. Quỹ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chia sẻ, phối hợp, cung cấp, xác minh thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, chứng từ và nội dung giải trình cần thiết theo yêu cầu của Quỹ hoặc cơ quan có thẩm quyền nhằm phục vụ công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ.

Điều 20. Báo cáo tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí

1. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ, báo cáo theo giai đoạn, báo cáo đột xuất và báo cáo kết thúc dự án, nhiệm vụ, hoạt động theo yêu cầu của Quỹ và hợp đồng hỗ trợ, tài trợ.

2. Báo cáo định kỳ, báo cáo theo giai đoạn gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo: tình hình thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ;

b) Sản phẩm đã hoàn thành, sản phẩm đang thực hiện;

c) Kinh phí đã nhận, đã sử dụng, còn lại;

d) Khó khăn, vướng mắc, rủi ro phát sinh;

đ) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Báo cáo kết thúc dự án, nhiệm vụ, hoạt động gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tình hình thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ;

b) Danh mục sản phẩm đã hoàn thành;

c) Đánh giá chất lượng, hiệu quả, khả năng ứng dụng của sản phẩm;

d) Tổng hợp kinh phí hỗ trợ, tài trợ đã sử dụng, chưa sử dụng;

đ) Nội dung chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ (nếu có);

e) Kiến nghị tiếp tục sử dụng, công bố, phổ biến, chuyển giao hoặc hoàn thiện sản phẩm;

g) Cam kết về tính chính xác, trung thực của báo cáo.

4. Quỹ có quyền yêu cầu chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ báo cáo đột xuất trong trường hợp cần phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, cơ quan có thẩm quyền.

Điều 21. Công khai thông tin về hỗ trợ, tài trợ

1. Quỹ thực hiện công khai thông tin về hoạt động hỗ trợ, tài trợ nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ; tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo dõi, giám sát hoạt động hỗ trợ, tài trợ của Quỹ. Việc công khai thông tin được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung công khai gồm:

- a) Tên dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ;
- b) Tên chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ;
- c) Mục tiêu, nội dung chính;
- d) Mức kinh phí hỗ trợ, tài trợ;
- đ) Nguồn kinh phí hỗ trợ, tài trợ;
- e) Sản phẩm hoàn thành;
- g) Kết quả nghiệm thu, quyết toán;
- h) Thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, Cổng Pháp luật quốc gia hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

Thông tin về quyết định hỗ trợ, tài trợ bao gồm các nội dung nêu tại điểm a, b, c, d, đ, e của khoản 2 Điều này được công khai chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định hỗ trợ, tài trợ được ban hành.

Thông tin về kết quả của hoạt động hỗ trợ, tài trợ bao gồm các nội dung nêu tại khoản 2 Điều này được công khai chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả nghiệm thu, thanh, quyết toán.

Thời hạn công khai thông tin tối thiểu là 30 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải. Hết thời hạn công khai tối thiểu, việc tiếp tục duy trì, cập nhật, lưu trữ hoặc gỡ bỏ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc công khai phải bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 22. Hoàn trả, bồi hoàn kinh phí hỗ trợ, tài trợ

1. Trừ trường hợp kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 14 của Thông tư này, kinh phí đã được Quỹ tạm ứng nhưng chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ không sử dụng, sử dụng không hết hoặc

kinh phí chưa đủ điều kiện thanh, quyết toán khi kết thúc dự án, nhiệm vụ, hoạt động phải hoàn trả cho Quỹ. Số kinh phí phải hoàn trả được xác định trên cơ sở hồ sơ quyết toán, biên bản nghiệm thu, kết quả xét duyệt quyết toán hoặc kết quả kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền.

Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm hoàn trả số kinh phí không sử dụng hoặc sử dụng không hết trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Quỹ. Quá thời hạn này mà chưa hoàn trả hoặc hoàn trả không đầy đủ, Quỹ ban hành quyết định yêu cầu hoàn trả và thực hiện các biện pháp thu hồi theo hợp đồng hỗ trợ, tài trợ và quy định của pháp luật.

2. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ phải bồi hoàn số tiền được hỗ trợ, tài trợ theo hợp đồng hỗ trợ, tài trợ phù hợp với quy định tại Điều 22 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

3. Quỹ ban hành quyết định yêu cầu bồi hoàn số tiền được hỗ trợ, tài trợ, trong đó bao gồm các nội dung:

- a) Căn cứ pháp lý xác định trách nhiệm bồi hoàn;
- b) Số tiền gốc phải bồi hoàn;
- c) Khoản lãi phải nộp theo khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP;
- d) Khoản phạt hoặc trách nhiệm khác theo thỏa thuận (nếu có);
- đ) Thời hạn, phương thức bồi hoàn;
- e) Biện pháp xử lý nếu quá thời hạn mà không thực hiện trách nhiệm bồi hoàn.

4. Tiền hoàn trả, bồi hoàn được nộp về tài khoản tương ứng với nguồn kinh phí đã hỗ trợ, tài trợ của Quỹ và xử lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 23. Trích lập và sử dụng kinh phí quản lý từ nguồn hỗ trợ hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước

1. Trường hợp thỏa thuận đóng góp hỗ trợ giữa Quỹ và tổ chức, cá nhân đóng góp hỗ trợ có quy định cho phép trích lập một phần kinh phí để phục vụ hoạt động quản lý thì tỷ lệ trích lập được quy định cụ thể tại thỏa thuận nhưng tối đa không vượt quá 5% tổng số kinh phí đóng góp hỗ trợ, tài trợ Quỹ thực tế tiếp nhận.

2. Kinh phí trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, sử dụng cho các nhiệm vụ: đánh giá, xét duyệt hồ sơ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu sản phẩm; tiếp nhận, quản lý nguồn hỗ trợ bằng hiện vật, thực hiện việc hỗ trợ, tài trợ bằng hiện vật và các chi phí quản lý trực tiếp khác liên quan đến việc triển khai thỏa thuận đóng góp hỗ trợ.

3. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán khoản kinh phí trích lập này phải bảo đảm đúng mục đích, có hồ sơ, chứng từ theo quy định pháp luật; không được sử dụng để chi cho các nội dung đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm, bố trí kinh phí và không được thanh toán trùng lặp cho cùng một nội dung chi.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 24. Trách nhiệm của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật

1. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ; lập dự toán kinh phí theo nội dung chi, định mức chi quy định tại Thông tư này.
2. Tổ chức tiếp nhận, đánh giá, xét duyệt hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ; quyết định mức hỗ trợ, tài trợ.
3. Ký kết hợp đồng hỗ trợ, tài trợ; thực hiện tạm ứng, thanh, quyết toán, nghiệm thu, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí.
4. Công khai thông tin về hỗ trợ, tài trợ; lưu trữ hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp, cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
5. Thu hồi kinh phí hỗ trợ, tài trợ đối với trường hợp hoàn trả, bồi hoàn kinh phí theo quy định.
6. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chế, quy trình, biểu mẫu nội bộ để thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Trách nhiệm của chủ thể đề xuất, nhận hỗ trợ, tài trợ

1. Lập hồ sơ đề xuất hỗ trợ, tài trợ trung thực, chính xác, đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Quỹ về hồ sơ, tài liệu, số liệu, dự toán kinh phí.
2. Sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ đúng mục đích, đúng nội dung, đúng định mức, đúng tiến độ và đúng hợp đồng hỗ trợ, tài trợ.
3. Thực hiện báo cáo tiến độ, báo cáo kết quả, báo cáo sử dụng kinh phí theo yêu cầu của Quỹ. Kịp thời thông báo cho Quỹ khi phát sinh xung đột lợi ích, thay đổi phạm vi, tiến độ, sản phẩm, sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc rủi ro ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành cam kết.
4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời và lưu trữ sản phẩm, tài liệu, hóa đơn, chứng từ, các hồ sơ có liên quan phục vụ việc nghiệm thu, thanh, quyết toán, kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Quỹ về tính chính xác, trung thực, hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu, hóa đơn, chứng từ do mình cung cấp.

5. Hoàn trả, bồi hoàn kinh phí hỗ trợ, tài trợ trong trường hợp thuộc diện phải hoàn trả, bồi hoàn theo quy định của Thông tư này, hợp đồng hỗ trợ, tài trợ và quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Phối hợp với Quỹ trong quá trình đánh giá, xét duyệt, thực hiện, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh, quyết toán dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ có liên quan theo yêu cầu của Quỹ và cơ quan có thẩm quyền.

3. Thực hiện trách nhiệm giải trình về nội dung thuộc phạm vi quản lý, phối hợp hoặc tham gia thực hiện.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

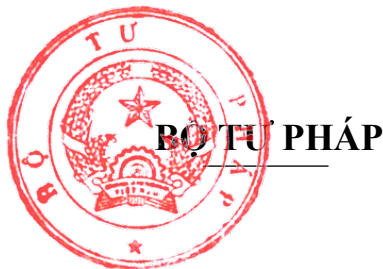
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tư pháp để tổng hợp, xem xét, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp: các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tổng Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Pháp luật quốc gia; Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Quỹ HTXDCSPL (10 bộ).



Hoàng Thanh Tùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục I

NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI NGHIÊN CỨU, HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC VỀ XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BTP ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức, định mức khoản chi	Căn cứ áp dụng
1	Dự kiến chiến lược cần nghiên cứu, hoạch định	Báo cáo dự kiến chiến lược	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt động lập dự kiến chính sách quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.5, Phần I, Mục C)
		Đề cương đánh giá chiến lược	Từ 40 đến 80	
2	Nghiên cứu, xây dựng các báo cáo chuyên đề về cơ sở lý luận, thực tiễn để xây dựng quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng liên quan đến hoạch định chiến lược xây dựng pháp luật	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng các chuyên đề về cơ sở lý luận, thực tiễn để xây dựng quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng về xây dựng pháp luật quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1, Phần I)
3	Nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước	Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước	Từ 40 đến 90	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt động nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm, chủ trương của Đảng,

				Nhà nước quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.3, Phần I, Mục C)
4	Tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật có liên quan	Báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật có liên quan trong xây dựng chính sách quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.2, Phần I, Mục C)
		Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được tập hợp, rà soát, đánh giá	Từ 40 đến 90	
5	Nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế	Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần I, Mục C)
6	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, diễn đàn phục vụ nghiên cứu chiến lược	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, diễn đàn	Từ 30 đến 900	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (đối với sản phẩm báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị...) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)

7	Thuê chuyên gia cho hoạt động nghiên cứu chiến lược	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê chuyên gia quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.1, Mục 2) (Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia tối đa không quá 10% tổng kinh phí của nhiệm vụ, hoạt động được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư).
8	Thuê tổ chức tư vấn cho hoạt động nghiên cứu chiến lược	Báo cáo chuyên đề/Ý kiến tư vấn hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê tổ chức tư vấn quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.2, Mục 2)
9	Lấy ý kiến tham vấn về vấn đề chiến lược nghiên cứu	Báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn	Từ 40 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động lấy ý kiến tham vấn chính sách (đối với sản phẩm báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.10, Phần I, Mục C)
10	Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn	Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tiếp thu giải trình: ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn chính sách của các cơ quan; ý kiến thẩm định; ý kiến thành viên Chính phủ; Thủ tướng Chính
		Bản tổng hợp ý kiến	Từ 4 đến 100	

				phủ; ý kiến của Chính phủ quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.12, Phần I, Mục C)
11	Truyền thông cho nội dung, sản phẩm nghiên cứu	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động truyền thông dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần II, Mục C)
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100	
12	Tổng hợp nội dung từ các chuyên đề phục vụ xây dựng đề xuất cấp có thẩm quyền về quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng liên quan đến hoạch định chiến lược xây dựng pháp luật	Báo cáo tổng hợp	18	Thực hiện theo mức chi hoạt động tổng hợp nội dung từ các chuyên đề phục vụ xây dựng đề xuất cấp có thẩm quyền về quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng liên quan đến xây dựng pháp luật quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 2, Phần I)
13	Xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về đề xuất hoạch định chiến lược về xây dựng pháp luật	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền (dự thảo Tờ trình, dự thảo Văn bản...)	30	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng hồ sơ trình Bộ Chính trị quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I)

14	Văn bản thông qua, phê duyệt, công nhận hoặc có ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với kết quả nghiên cứu	Văn bản	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất xây dựng chính sách (đối với sản phẩm văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I, Mục C)
----	---	---------	--------------	--



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục II

NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH; THAM GIA XÂY DỰNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ
(Kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BTP ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức, định mức khoản chi	Căn cứ áp dụng
1	Nghiên cứu chính sách			
1.1	Tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, họp, hội nghị...)	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách	Từ 30 đến 100	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, họp, hội nghị...) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)
		Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị...	Từ 30 đến 900	
1.2	Tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật liên quan trong xây dựng chính sách	Báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt động tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật

		Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được tập hợp, rà soát, đánh giá	Từ 40 đến 90	có liên quan trong xây dựng chính sách quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.2, Phần I, Mục C)
1.3	Nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước	Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng	Từ 40 đến 90	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.3, Phần I, Mục C)
1.4	Nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế	Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần I, Mục C)
1.5	Nghiên cứu, xây dựng các báo cáo chuyên đề về cơ sở lý luận, thực tiễn để xây dựng chính sách	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng các chuyên đề về cơ sở lý luận, thực tiễn để xây dựng quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng về xây dựng pháp luật quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1, Phần I)

1.6	Tổng hợp nội dung từ các chuyên đề về quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng liên quan đến xây dựng chính sách	Báo cáo tổng hợp	18	Thực hiện theo mức chi hoạt động tổng hợp nội dung từ các chuyên đề phục vụ xây dựng đề xuất cấp có thẩm quyền về quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng liên quan đến xây dựng pháp luật quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 2, Phần I)
1.7	Dự kiến chính sách	Báo cáo dự kiến chính sách	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động dự kiến chính sách quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.5, Phần I, Mục C)
		Đề cương đánh giá chính sách	Từ 40 đến 80	
1.8	Đánh giá chính sách	Báo cáo đánh giá tác động chính sách	Từ 80 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động đánh giá chính sách quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.8, Phần I, Mục C)
		Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách	Từ 40 đến 90	
1.9	Thuê chuyên gia cho hoạt động nghiên cứu chính sách	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê chuyên gia quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.1, Mục 2) (Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia tối đa không quá 10% tổng kinh phí của nhiệm vụ, hoạt

				động được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư).
1.10	Thuê tổ chức tư vấn cho hoạt động nghiên cứu chính sách	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê tổ chức tư vấn quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.2, Mục 2)
1.11	Lấy ý kiến tham vấn chính sách	Báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn	Từ 40 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động lấy ý kiến tham vấn chính sách (đối với sản phẩm báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.10, Phần I, Mục C)
1.12	Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn	Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tiếp thu giải trình: ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn chính sách của các cơ quan; ý kiến thẩm định; ý kiến thành viên Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; ý kiến của Chính phủ quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.12, Phần I, Mục C)
		Bản tổng hợp ý kiến	Từ 4 đến 100	
1.13	Truyền thông cho nội dung, sản phẩm nghiên cứu	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động truyền thông

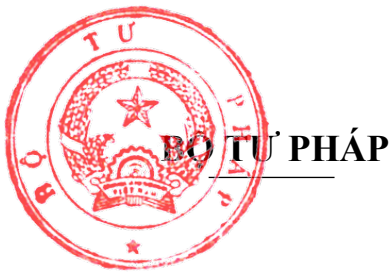
		được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)		dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần II, Mục C)
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100	
1.14	Xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về đề xuất chính sách	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền (dự thảo Tờ trình, dự thảo Văn bản...)	30	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng hồ sơ trình Bộ Chính trị quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I)
1.15	Văn bản thông qua, phê duyệt, công nhận hoặc có ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với kết quả nghiên cứu	Văn bản	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất xây dựng chính sách (đối với sản phẩm văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I, Mục C)

2	Tham gia xây dựng pháp luật quốc tế			
2.1	Nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế	Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần I, Mục C)
2.2	Nghiên cứu, phân tích, dự báo xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế; đánh giá tác động đối với Việt Nam và đề xuất định hướng, chính sách, giải pháp pháp lý có liên quan	Báo cáo kết quả nghiên cứu, phân tích, dự báo xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế; đánh giá tác động đối với Việt Nam và đề xuất định hướng, chính sách, giải pháp pháp lý có liên quan	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động dự kiến chính sách (đối với sản phẩm báo cáo dự kiến chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.5, Phần I, Mục C)
2.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phục vụ việc xây dựng tham luận của Việt Nam trong quá trình tham gia các phiên họp, hội nghị, hội thảo tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế; trả lời các nội dung theo yêu cầu của tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng các chuyên đề về nhiệm vụ được giao quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1, Phần II)
2.4	Tổng hợp nội dung từ các báo cáo chuyên đề phục vụ xây dựng tham luận của Việt Nam trong quá trình tham gia các phiên	Báo cáo tổng hợp/tham luận	18	Thực hiện theo mức chi hoạt động báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu quy định tại Phụ lục V của Nghị

	hợp, hội nghị, hội thảo tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế; trả lời các nội dung theo yêu cầu của tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế			định số 289/2025/NĐ-CP (STT 2, Phần II)
2.5	Lấy ý kiến tham vấn về vấn đề nghiên cứu để thực hiện nhiệm vụ được giao	Báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn	Từ 40 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động lấy ý kiến, tham vấn chính sách (đối với sản phẩm báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.10, Phần I, Mục C)
2.6	Tham gia giải trình, đối thoại tại các cơ chế pháp lý quốc tế	Tài liệu giải trình, báo cáo kết quả đối thoại	20	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng bản đề trình/ý kiến/tham luận của Việt Nam trong quá trình tham gia các phiên họp, hội nghị, hội thảo tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế; trả lời các nội dung theo yêu cầu của tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế quy định tại Phụ lục VII của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1, Mục B)
2.7	Xây dựng báo cáo quốc gia theo cơ chế Điều ước quốc tế	Báo cáo quốc gia, phụ lục, số liệu	70	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng báo cáo kiểm tra Điều ước quốc tế của Bộ Ngoại giao quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3.1, Mục B)

2.8	Khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, diễn đàn pháp lý quốc tế	Báo cáo khảo sát, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, diễn đàn	Từ 30 đến 900	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (đối với sản phẩm báo cáo hội thảo, tọa đàm, họp, hội nghị...) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)
2.9	Thuê chuyên gia cho hoạt động nghiên cứu	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê chuyên gia quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.1, Mục 2) (Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia tối đa không quá 10% tổng kinh phí của nhiệm vụ, hoạt động được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư).
2.10	Thuê tổ chức tư vấn cho hoạt động nghiên cứu	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê tổ chức tư vấn quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.2, Mục 2)
2.11	Truyền thông cho nội dung, sản phẩm nghiên cứu	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động truyền thông dự thảo văn bản quy phạm pháp

		tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)		luật quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần II, Mục C)
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100	
2.12	Xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về đề xuất của Việt Nam đối với các vấn đề tham gia nghiên cứu, xây dựng pháp luật quốc tế	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền (dự thảo Tờ trình, dự thảo Văn bản...)	30	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng hồ sơ trình Bộ Chính trị quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I)
2.13	Văn bản thông qua, phê duyệt, công nhận hoặc có ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với kết quả nghiên cứu	Văn bản	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất xây dựng chính sách (đối với sản phẩm văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I, Mục C)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục III

**NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, THUÊ CHUYÊN GIA,
TỔ CHỨC TƯ VẤN THAM GIA NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BTP ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức, định mức khoản chi	Căn cứ áp dụng
1	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực			
1.1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật	Báo cáo đánh giá thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật	Từ 30 đến 100	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, họp, hội nghị...) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)
		Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, diễn đàn	Từ 30 đến 900	
1.2	Nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà	Báo cáo rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước	Từ 40 đến 90	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt

	nước về việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật			động nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.3, Phần I, Mục C)
1.3	Xây dựng kế hoạch/lộ trình/đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Quyết định ban hành Kế hoạch/lộ trình/đề án	Từ 50 đến 100	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động xây dựng kế hoạch thực hiện định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội quy định tại Phụ lục III của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 10, Phần III, Mục C)
1.4	Thuê chuyên gia cho hoạt động nghiên cứu	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê chuyên gia quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.1, Mục 2) (Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia tối đa không quá 10% tổng kinh phí của nhiệm vụ, hoạt động được phê duyệt)

1.5	Thuê tổ chức tư vấn cho hoạt động nghiên cứu	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê tổ chức tư vấn quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.2, Mục 2)
1.6	Xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về đề xuất xây dựng kế hoạch/lộ trình/đề án	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền (dự thảo Tờ trình, dự thảo Văn bản...)	30	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng hồ sơ trình Bộ Chính trị quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I)
1.7	Văn bản thông qua, phê duyệt, công nhận hoặc có ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với kết quả nghiên cứu	Văn bản	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ trong việc chỉ đạo, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất xây dựng chính sách (đối với sản phẩm văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I, Mục C)

2	Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn tham gia nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật		
2.1	Thuê chuyên gia cho nghiên cứu chiến lược, chính sách	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán	Thực hiện theo định mức thuê khoán cho chuyên gia trực tiếp tham gia nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Phụ lục VIII Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (Mục I)
	Thuê chuyên gia cho nhiệm vụ, hoạt động khác		
2.2	Thuê tổ chức tư vấn	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán	Thực hiện theo định mức thuê khoán cho tổ chức tư vấn trực tiếp tham gia nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Phụ lục VIII Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (Mục II)



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục IV

**NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI HỖ TRỢ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT THI HÀNH PHÁP LUẬT;
KIỂM TRA, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BTP ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức, định mức khoản chi	Căn cứ áp dụng
1	Giám sát thi hành pháp luật			
1.1	Nghiên cứu, xây dựng các báo cáo chuyên đề về giám sát thi hành pháp luật	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng các chuyên đề về nhiệm vụ được giao quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1, Phần II)
1.2	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, họp chuyên gia, tham vấn phục vụ giám sát thi hành pháp luật	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Từ 30 đến 900	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (đối với sản phẩm báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa

				đàm, hội nghị...) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)
1.3	Đánh giá thực trạng thi hành pháp luật, vướng mắc, khó khăn trong thi hành pháp luật, xác định nguyên nhân và phương án xử lý qua hoạt động giám sát	Báo cáo phân tích vướng mắc, khó khăn trong thi hành pháp luật, đề xuất phương án xử lý qua hoạt động giám sát	Từ 30 đến 100	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (đối với sản phẩm báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)
1.4	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát thi hành pháp luật và kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật	Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật	18	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 2, Phần II)
1.5	Báo cáo đánh giá hiệu quả văn bản quy phạm pháp luật sau khi pháp luật được ban hành trên cơ sở giám sát thi hành pháp luật	Báo cáo	12	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng báo cáo chuyên đề về nhiệm vụ được giao quy định tại Phụ lục V

				của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1, Phần II)
2	Kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật			
2.1	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, họp chuyên gia, tham vấn phục vụ kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Từ 30 đến 900	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (đối với sản phẩm báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị...) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)
2.2	Lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật, nhóm quy định pháp luật cần kiểm tra, rà soát và xây dựng báo cáo kiểm tra, rà soát, cảnh báo sớm nguy cơ phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo, khoảng trống pháp luật hoặc rủi ro pháp lý và đề xuất, đánh giá phương án xử lý	Danh mục văn bản, nhóm quy định cần kiểm tra, rà soát	Từ 40 đến 90	Thực hiện theo khung định mức khoán chi tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật liên quan trong xây dựng chính sách quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.2, Phần I, Mục C)
		Báo cáo kiểm tra, rà soát, cảnh báo sớm, đề xuất và đánh giá phương án xử lý	Từ 40 đến 80	

2.3	Văn bản thông qua, phê duyệt, công nhận hoặc có ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với kết quả nghiên cứu	Văn bản	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất xây dựng chính sách (đối với sản phẩm văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I, Mục C)
-----	---	---------	--------------	--



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục V

**NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BTP ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức, định mức khoản chi	Căn cứ áp dụng
1	Nghiên cứu, xây dựng các chuyên đề về nhiệm vụ được giao	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng các chuyên đề về nhiệm vụ được giao quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1, Phần II)
2	Nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước	Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước	Từ 40 đến 90	Thực hiện theo khung định mức khoản chi hoạt động nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.3, Phần I, Mục C)

3	Tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật có liên quan phục vụ nhiệm vụ được giao	Báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật có liên quan trong xây dựng chính sách quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.2, Phần I, Mục C)
		Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được tập hợp, rà soát, đánh giá	Từ 40 đến 90	
4	Nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế	Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch của nước ngoài sang tiếng Việt	Từ 40 đến 80	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần I, Mục C)
5	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, diễn đàn	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, hội thảo, tọa đàm, hội nghị, diễn đàn	Từ 30 đến 900	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (đối với sản phẩm báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị...) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số

				289/2025/NĐ-CP (STT 1.1, Phần I, Mục C)
6	Xây dựng báo cáo tổng hợp về thực hiện nhiệm vụ, hoạt động được giao	Báo cáo tổng hợp	18	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 2, Phần II)
7	Thuê chuyên gia	Báo cáo chuyên đề, ý kiến tư vấn bằng văn bản hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê chuyên gia quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.1, Mục 2) (Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia tối đa không quá 10% tổng kinh phí của nhiệm vụ, hoạt động được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư).
8	Thuê tổ chức tư vấn	Báo cáo chuyên đề/Ý kiến tư vấn hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán		Thực hiện theo định mức thuê tổ chức tư vấn quy định tại Phụ lục III của Thông tư này (STT 2.2, Mục 2)

9	Lấy ý kiến tham vấn về vấn đề nghiên cứu để thực hiện nhiệm vụ được giao	Báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn	Từ 40 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động lấy ý kiến tham vấn chính sách (đối với sản phẩm báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.10, Phần I, Mục C)
10	Tiếp thu ý kiến góp ý, tham vấn	Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 200	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động tiếp thu giải trình: ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn chính sách của các cơ quan; ý kiến thẩm định; ý kiến thành viên Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; ý kiến của Chính phủ quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.12, Phần I, Mục C)
		Bản tổng hợp ý kiến	Từ 4 đến 100	
11	Truyền thông cho nội dung, sản phẩm nghiên cứu	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động truyền thông dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Phụ lục I của Nghị

		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100	định số 289/2025/NĐ-CP (STT 1.4, Phần II, Mục C)
12	Xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về đề xuất kết quả nghiên cứu	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền (dự thảo Tờ trình, dự thảo Văn bản...)	30	Thực hiện theo mức chi hoạt động xây dựng hồ sơ trình Bộ Chính trị quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I)
13	Văn bản thông qua, phê duyệt, công nhận hoặc có ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với kết quả nghiên cứu	Văn bản	Từ 10 đến 50	Thực hiện theo khung định mức khoán chi hoạt động Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất xây dựng chính sách (đối với sản phẩm văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách) quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP (STT 3, Phần I, Mục C)
